

Số: 333/2015/QĐ-HĐQT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 09 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo tài chính kiểm toán niên độ 2014-2015 (01/07/2014 đến 30/06/2015)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

- Căn cứ Luật doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ công ty cổ phần đường Biên Hòa;
- Căn cứ Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị;
- Căn cứ Tờ trình ngày 21/09/2015 về việc phê duyệt Báo cáo tài chính kiểm toán niên độ 2014-2015 (01/07/2014 đến 30/06/2015) của Ban Tổng giám đốc;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến ngày 28/09/2015 của Hội đồng quản trị,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Hội đồng quản trị quyết định phê duyệt Báo cáo tài chính kiểm toán niên độ 2014-2015 (01/07/2014 đến 30/06/2015) với các chỉ tiêu chính như sau:

1. Tổng kết tài sản:

| Nội dung | Số cuối kỳ 30/06/2015 | Số đầu niên độ 01/07/2014 |
|-----------------------|--------------------------|------------------------------|
| Tổng tài sản | 2.437.512.431.846 | 2.330.040.674.105 |
| 1. Tài sản ngắn hạn | 1.615.453.395.962 | 1.535.659.984.077 |
| 2. Tài sản dài hạn | 822.059.035.884 | 794.380.690.028 |
| Tổng nguồn vốn | 2.437.512.431.846 | 2.330.040.674.105 |
| 1. Nợ phải trả | 1.523.062.531.825 | 1.474.098.095.200 |
| 2. Vốn sở hữu | 914.449.900.021 | 855.942.578.905 |

2. Kết quả sản xuất kinh doanh:

| Nội dung | Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng doanh thu (Bán hàng, Tài chính, khác) | 3.036.885.198.678 | 1.292.386.459.046 |
| Tổng chi phí (Giá vốn, Tài chính, bán hàng, quản lý, khác) | 2.911.400.005.330 | 1.235.168.639.452 |
| Lợi nhuận trước thuế | 125.485.193.348 | 57.217.819.594 |

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Ban tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm triển khai thi hành quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Lưu tại Vp.CT.



NGUYỄN THỊ HOA

C ô n g t y C p h n

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ph **ng Bi ên H ò a**
Th ò n g t i n v C ò n g t y

Quy t **nh Th** **44/2001/QĐ-TTg** **s** ngày 27 tháng 3 năm 2001

Gi y Ch ng nh n
ng ký Kinh 300405818 **s** ngày 16 tháng 5 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 21 tháng 1 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

| | | | |
|------------|----------------|---------------------|---|
| H i | ng Qu n | Bà Nguyễn Thị Hoa | Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 1 năm 2015) |
| | | Bà Nguyễn Thị Hoa | Phó chủ tịch (từ ngày 31 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014) |
| | | Ông Thái Văn Chuyện | Chủ tịch (đến ngày 31 tháng 12 năm 2014) |
| | | Ông Thái Văn Chuyện | Thành viên (từ ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến ngày 15 tháng 4 năm 2015) |
| | | Ông Bùi Văn Lang | Phó Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 1 năm 2015 đến ngày 24 tháng 6 năm 2015) |
| | | Ông Nguyễn Văn Lộc | Phó Chủ tịch (đến ngày 19 tháng 1 năm 2015) |
| | | Bà Đặng Huỳnh Úc My | Thành viên (đến ngày 21 tháng 5 năm 2015) |
| | | Ông Tổng Thông | Thành viên (đến ngày 22 tháng 6 năm 2015) |
| | | Ông Phạm Hồng Dương | Thành viên |
| | | Ông Lê Văn Dĩnh | Thành viên (từ ngày 26 tháng 6 năm 2015) |
| | | Ông Lê Ngọc Thông | Thành viên (từ ngày 16 tháng 4 năm 2015) |
| | | Bà Trần Quế Trang | Thành viên (từ ngày 26 tháng 6 năm 2015) |

**Công ty Cổ phần Công Biên Hòa
Thông tin (vị trí chủ yếu)**

| | | |
|----------------------|------------------------|--|
| Ban Tổng Giám | Bà Trần Quế Trang | Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 3 năm 2015) |
| | Ông Bùi Văn Lang | Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 3 năm 2015) |
| | Ông Phạm Công Hải | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 4 năm 2015) |
| | Ông Nguyễn Thành Khiêm | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2015) |
| | Ông Lê Quang Hải | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2014) |
| | Ông Lê Ngọc Thông | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2014) |
| | Ông Lê An Khang | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2014) |
| | Ông Nguyễn Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 8 năm 2014) |
| | Ông Nguyễn Tiến Cường | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 8 năm 2014) |
| | Ông Trần Quốc Thảo | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 5 năm 2015) |
| | Bà Trần Quế Trang | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 3 năm 2015) |

| | | |
|----------------------|---------------------|--|
| Ban Kiểm soát | Ông Phạm Trung Kiên | Trưởng ban (từ ngày 17 tháng 4 năm 2015) |
| | Ông Lê Văn Hòa | Trưởng ban (đến ngày 16 tháng 4 năm 2015) |
| | Ông Lê Văn Hòa | Thành viên (từ ngày 17 tháng 4 năm 2015) |
| | Ông Phạm Trung Kiên | Thành viên (từ ngày 20 tháng 10 năm 2014 đến ngày 16 tháng 4 năm 2015) |
| | Bà Nguyễn Thùy Vân | Thành viên (đến ngày 19 tháng 10 năm 2014) |
| | Ông Lê Nho Định | Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2015) |
| | Ông Lê Quốc Phong | Thành viên (từ ngày 26 tháng 6 năm 2015) |

Trụ sở chính Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

C ô n g t y C p h n n g B i ê n H ò a
B á o c á o c a H v i à B a n n g T Q u n g n G t i r á m c

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Bà Nguyễn Thị Hoa
E j " v e j

Đồng Nai, ngày 18 tháng 9 năm 2015

B Á O C Á O K I M T O Á N P

K í n h g i c á c C ô n g t y C p h n n g B i ê n H ò a

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 9 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến trang 58.

T r á c h m h a i B a n T n g G i á m c

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

T r á c h n h i m c a k i m t o á n v i ê n

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý k i n c a k i m t o á n v i ê n

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Số chứng nhận đăng ký hành nghề: 15-01-106



Hà Văn Định

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2013-007-1

Pho Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2015

Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tính ngày 30 tháng 12 năm 2015
M B 01 -DN

| | Mã số | T h u minh | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.615.453.395.962 | 1.535.659.984.077 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 39.236.047.809 | 71.157.415.931 |
| Tiền | 111 | | 10.036.047.809 | 71.157.415.931 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 29.200.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 120 | 5 | 82.921.461.456 | 31.052.571.428 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 6 | 773.399.512.431 | 552.976.031.529 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 398.301.250.950 | 264.772.913.064 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 377.346.149.810 | 292.409.054.781 |
| Phải thu khác | 135 | | 10.799.273.958 | 5.649.794.273 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 139 | | (13.047.162.287) | (9.855.730.589) |
| Hàng tồn kho | 140 | 7 | 699.435.777.259 | 834.190.419.313 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 699.435.777.259 | 834.643.222.117 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (452.802.804) |
| Tài sản ngắn hạn | 150 | | 20.460.597.007 | 46.283.545.876 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 13.690.059.755 | 11.992.966.401 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.205.844.630 | 32.996.131.417 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 5.564.692.622 | 1.294.448.058 |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260) | 200 | | 822.059.035.884 | 794.380.690.028 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 6 | 17.648.398.812 | 38.857.028.969 |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | 17.648.398.812 | 38.857.028.969 |
| Tài sản cố định hữu hình | 220 | | 700.331.390.248 | 659.780.230.736 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 562.938.612.340 | 529.803.820.854 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.032.237.602.621 | 952.440.586.026 |
| Í k " v t " j c q " o ¼ | 223 | | (469.298.990.281) | (422.636.765.172) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 8.240.909.178 | 8.480.820.044 |
| Nguyên giá | 228 | | 19.367.881.931 | 18.598.131.931 |
| Í k " v t " j c q " o ¼ | 229 | | (11.126.972.753) | (10.117.311.887) |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 10 | 129.151.868.730 | 121.495.589.838 |

Công ty Cổ phần Ngân hàng
Bancassurance ngày 30 tháng 12 năm 2015
M B 01 -DN

| | Mã số | Thư mục | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|---|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản | 250 | 11 | 94.780.144.139 | 91.142.323.750 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 7.200.000.000 | 7.200.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 77.704.479.384 | 72.055.143.384 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (12.124.335.245) | (10.112.819.634) |
| Tài sản dài hạn | 260 | | 9.299.102.685 | 4.601.106.573 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 1.873.410.601 | 4.601.106.573 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | 7.415.692.084 | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | 10.000.000 | - |
| T NG TÀI S N (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.437.512.431.846 | 2.330.040.674.105 |
| NGU N V N | | | | |
| N P H I (300 + 330) | 300 | | 1.523.062.531.825 | 1.474.098.095.200 |
| N n g n | 310 | | 1.455.488.732.046 | 1.398.691.600.267 |
| Vay ngắn hạn | 311 | 14 | 1.111.333.349.390 | 1.178.722.775.603 |
| Phải trả người bán | 312 | 15 | 119.020.649.252 | 93.068.208.618 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | 16 | 47.581.790.505 | 31.098.496.907 |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Ngân sách Nhà nước | 314 | 17 | 20.239.067.632 | 7.507.639.185 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 21.615.193.302 | 23.146.291.584 |
| Chi phí phải trả | 316 | 18 | 83.407.402.315 | 5.051.920.742 |
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 19 | 46.300.522.659 | 53.961.651.762 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | 20 | 5.990.756.991 | 6.134.615.866 |
| V a y v à n d à i h | 330 | | 67.573.799.779 | 75.406.494.933 |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | | 532.640.000 | 1.555.540.000 |
| Vay dài hạn | 334 | 21 | 67.041.159.779 | 73.850.954.933 |
| V N C H S (400 + 410) | 400 | | 914.449.900.021 | 855.942.578.905 |
| V n c h s h u | 410 | 22 | 914.449.900.021 | 855.942.578.905 |
| Vốn cổ phần | 411 | 23 | 629.949.180.000 | 629.949.180.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 39.817.240.000 | 39.817.240.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 25 | 109.299.828.194 | 107.083.910.486 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 25 | 35.198.110.466 | 32.982.192.758 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 100.185.541.361 | 46.110.055.661 |
| T NG NGU N V N (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.437.512.431.846 | 2.330.040.674.105 |

Công ty Cổ phần Ngân Hàng Hòa
 Ngân sách kế toán riêng (theo) ngày 30 tháng 12 năm 2015
 Mã số thuế: M B 01 -DN

CÁC CHIÊU NGOÀI BẢNG KÊ TOÁN

| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|---|----------------|----------------|
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) | 33.046.998.148 | 28.191.292.540 |
| Xóa sổ nợ khó đòi (VND) | 10.626.739.437 | 10.703.991.527 |
| Ngoại tệ (USD) | 2.628 | 174.314 |
| Ngoại tệ (EUR) | 250 | 250 |

Ngày 18 tháng 9 năm 2015

Người lập:



Đỗ Thị Thùy Tiên
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa
 Chủ tịch

Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
M B 02 -DN

| | Mã số | Thu minh | T 1/7/2014 n 30 / 6 VND | T 1 / 1 / n 30 / 6 VND |
|--|-----------|-----------|-------------------------------|------------------------------|
| Tổng doanh thu | 01 | 26 | 2.994.850.531.579 | 1.263.537.721.967 |
| Các khoản giảm | 02 | 26 | 14.081.200.740 | 5.077.980.705 |
| Doanh thu (10 = 01 - 02) | 10 | 26 | 2.980.769.330.839 | 1.258.459.741.262 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 2.636.738.165.048 | 1.085.461.809.982 |
| Lợi nhuận (20 = 10 - 11) | 20 | | 344.031.165.791 | 172.997.931.280 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 47.863.800.898 | 32.230.658.753 |
| Chi phí tài chính | 22 | 29 | 74.909.648.999 | 52.903.104.681 |
| <i>V t q p i " » < " E j k "</i> | | | <i>67.197.422.177</i> | <i>45.141.207.971</i> |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 81.477.991.261 | 44.905.560.888 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 113.371.537.738 | 50.958.251.957 |
| Lợi nhuận thuần doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 122.135.788.691 | 56.461.672.507 |
| Thu nhập khác | 31 | 30 | 8.252.066.941 | 1.696.059.031 |
| Chi phí khác | 32 | 31 | 4.902.662.284 | 939.911.944 |
| Kết quả từ các (40 = 31 - 32) | 40 | | 3.349.404.657 | 756.147.087 |
| Lợi nhuận (50 = 30 + 40) | 50 | | 125.485.193.348 | 57.217.819.594 |
| Chi phí thuế TND | 51 | 32 | 34.961.120.858 | 12.593.841.019 |
| (Lợi nhuận) / í c t h u l i | 52 | 32 | (7.415.692.084) | 305.624.415 |
| Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 97.939.764.574 | 44.318.354.160 |

18 tháng 9 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

Đỗ Thị Thủy Tiên
M " v q " a p " v p

Nguyễn Minh Tín
M " v q " a p " v t

Nguyễn Thị Hoa
E j " v e j

Công ty Cổ phần Ngân Hàng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Phân ngành)

M B 03 -DN

Mã T h u T 1/7/2014 T 1 / 1 /
s minh n 3 0 / n 3 0 /
VND VND

| L U C H U Y N T D N T N K K I N H D O A N H | | | |
|--|---|------------------------|--------------------------|
| L i n h u n t r c t h 01 | i u c h n h c h o c á c | 125.485.193.348 | 57.217.819.594 |
| | Khấu hao và phân bổ | 02 50.837.422.530 | 22.434.834.901 |
| | Các khoản dự phòng | 03 5.249.248.270 | 9.592.200.357 |
| | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 880.799.429 | 131.939.929 |
| | Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 05 (529.673.126) | (831.633.512) |
| | Thu nhập lãi tiền gửi | 05 (410.961.667) | (696.890.342) |
| | Thu nhập lãi từ các khoản trả trước cho nông dân trồng mía và cho người bán | 05 (36.550.287.065) | (28.317.258.286) |
| | Thu nhập lãi từ tiền khách hàng thanh toán chậm | 05 (5.717.951.690) | (2.734.761.500) |
| | Thu nhập cổ tức | 05 (2.223.558.000) | - |
| | Chi phí lãi vay | 06 67.197.422.177 | 45.141.207.971 |
| L i n h u n t h o t 08 | t r c n h n g t h a y | 204.217.654.206 | 101.937.459.112 |
| | Biến động các khoản phải thu | 09 (150.448.544.346) | 206.892.635.314 |
| | Biến động hàng tồn kho | 10 134.754.642.054 | (500.526.542.722) |
| | Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 131.074.260.644 | (119.968.547.828) |
| | Biến động chi phí trả trước | 12 1.030.602.618 | (1.733.709.780) |
| | | 320.628.615.176 | (313.398.705.904) |
| | Tiền lãi vay đã trả | 13 (67.549.792.446) | (42.396.237.841) |
| | Thuế thu nhập đã nộp | 14 (26.551.568.782) | (9.813.346.957) |
| | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 (6.484.961.374) | (8.643.629.463) |
| L u c h u y n t i n t h 20 | kinh doanh | 220.042.292.574 | (374.251.920.165) |

Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm
(Phân ngành phá-đi-gi-á-nh-ê-p)

M B 03 -DN

| | Mã số | Thụ minh | T 1/7/2014 n 30 / VND | T 1 / 1 / n 30 / VND |
|--|-----------|----------|-----------------------------|----------------------------|
| L U C H U Y N T D N T N K U | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (82.414.029.022) | (52.162.822.284) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 4.784.965.410 | 1.229.045.456 |
| Tiền chi cho các đơn vị khác vay | 25 | | (351.000.000.000) | (261.100.000.000) |
| Tiền thu từ khoản cho vay các đơn vị khác | 25 | | 299.131.109.972 | 274.287.428.572 |
| Tiền chi đầu tư cổ phiếu dài hạn | 25 | | (12.487.536.700) | (11.035.080.000) |
| Tiền thu lãi và cổ tức | 27 | | 28.069.513.800 | 41.368.961.106 |
| L u c h u y n t i n t h u t | 30 | | (113.915.976.540) | (7.412.467.150) |
| L U C H U Y N T D N T N K T À I | | | | |
| Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được | 33 | | 2.706.921.157.611 | 1.522.737.118.241 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (2.782.059.110.310) | (1.308.077.074.456) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (62.910.348.500) | - |
| L u c h u y n t i n t h tài chính | 40 | | (138.048.301.199) | 214.660.043.785 |
| L u c h u y n t t ó n g k h (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (31.921.985.165) | (167.004.343.530) |
| T i n v à c á c k h o n u k | 60 | | 71.157.415.931 | 238.161.759.461 |
| n h h n g c a t h a y i v i t i n v à c á t i n | 61 | | 617.043 | - |
| T i n v à c á c k h o n c u (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 4 | 39.236.047.809 | 71.157.415.931 |

Ngày 18 tháng 9 năm 2015

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa
Chủ tịch

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Nội dung báo cáo

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 11 năm 2006 và chính thức giao dịch vào ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

- § Nhà máy Đường Biên Hòa – Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 45030000501 cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001, đặt tại Quốc lộ 22B, Ấp Tân Phước, Phường Tân Bình, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- § Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4713000435 cấp ngày 7 tháng 12 năm 2007, đặt tại Thôn 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- § Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- § Chi nhánh Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3213000033 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2001, đặt tại số 280 – 282, Đường Lê Thanh Nghị, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- § Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 đặt tại 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2014, Cổ đông đã thông qua việc Công ty mua lại 100% cổ phần của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (“NHS”) bằng việc phát hành thêm cổ phiếu của Công ty cho cổ đông hiện hữu của NHS với tỷ lệ hoán đổi là 1:1. Vào ngày 9 tháng 7 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phát hành thêm 60.349.080 cổ phiếu cho việc mua lại trên và việc mua lại dự kiến hoàn thành trước ngày 31 tháng 10 năm 2015.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 894 nhân viên (30/6/2014: 957 nhân viên).

2. Các loại báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các số liệu

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán như sau:

- Kỳ kế toán năm đầu tiên sau thay đổi là từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2014; và
- Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ từ 1 tháng 7 đến 30 tháng 6.

Theo đó, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 (kỳ 6 tháng) và không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

(d) Đơn vị tính kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chính

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngõ i t

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản nợ ngắn hạn

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản trả trước cho người bán

Trong các khoản trả trước cho người bán có các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn của Công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiêu thụ.

(g) Tài sản hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Mức khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| § nhà cửa và vật kiến trúc | 7 – 25 năm |
| § máy móc và thiết bị | 5 – 20 năm |
| § dụng cụ văn phòng | 3 – 15 năm |
| § phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |

(h) Tài sản vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- § quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- § quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- § quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(ii) **E j k " r j " r j " v " v t k p**

Chi phí cho các hoạt động phát triển mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí phát triển được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí phát triển khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí phát triển đã vốn hóa được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

(iii) **R j p " o o " x k " v " p j**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) **X â y d n g c b n d d a n g**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) **C h i p h í t r t r c d à i h n**

E 1/2 p i " e " x « " f p i " e

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) **C á c k h o n p h i t r n g i b á n v à c á c k h o n p**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) **D p h ò n g**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trong những năm tài chính trước, Công ty trích trước một số khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC. Những chi phí này bao gồm chi phí bảo trì máy móc, chi phí nhân công thực hiện công việc bảo trì máy móc và chi phí khấu hao máy móc (“chi phí bảo trì trước mùa vụ”), những chi phí này được ước tính và bao gồm trong chi phí sản xuất của hàng tồn kho được sản xuất trong mùa vụ sản xuất trước.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán sang ghi nhận những chi phí này trong tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn, những chi phí này nằm trong chi phí sản xuất của hàng tồn kho được sản xuất trong mùa vụ sản xuất tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng chi phí bảo trì trước mùa vụ này phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ góp phần vào việc duy trì hoạt động của những tài sản này trong suốt mùa vụ sản xuất tiếp theo. Công ty không có nghĩa vụ phát sinh những chi phí này sau mỗi mùa vụ sản xuất, do đó không bắt buộc phải trích trước những chi phí này. Do đó, Công ty cho rằng chính sách kế toán mới này cung cấp thông tin liên quan và đáng tin cậy hơn về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

(m) Quê khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ dựa trên quyết định của các cổ đông. Quỹ này được sử dụng duy nhất cho việc chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) V « k " u p " v « k " e j ¶ p j

V « k " u p " v « k " e j ¶ p j " e " z " a " e " p j " v j g q " idkarth " v t " j

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- § Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- § Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Ngân Hàng
Thủy tinh Báo cáo **khối lượng** **khí** **thứ** **đ** **ên** **g** **ày** **30** **t** **h**
(theo)

M B 09 –DN

E " e " m j q p " w " v " p o " i k " p " p i « { " a q " j p

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- § các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- § các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- § các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

E " e " m j q p " e j q " x c { " x « " r j k " v j w

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- § các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- § các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- § các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

V « k " u p " v « k " e j ¶ p j " u p " u « p i " " d a p

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- § các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- § các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- § các khoản cho vay và phải thu.

(ii) P " r j k " v t " v « k " e j ¶ p j

P " r j k " v t " v « k " e j ¶ p j " e " z a e " p j " v j g q " i k a "
doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- § Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

5 Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

$P = r_j \cdot k + v \cdot t + v \cdot \left(\frac{k}{e} \right) \cdot p_j + e \cdot z^a \cdot e + p_j \cdot v \cdot j \cdot g \cdot q + i \cdot k^a + v$

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) **T h u**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) **V n c p h n**

$E = r_j \cdot k + w \cdot r_j + v \cdot j \cdot \frac{1}{2} \cdot p \cdot i$

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(q) **C á c q u t h u c v n c h s h u**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo nghị quyết của các cổ đông tại đại hội cổ đông hàng năm.

(r) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) **Enterprise fee**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) **Finance income**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) **Finance expense**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

| 4. Tiền và các khoản t | ng | ng | ti | n |
|---|------------------|------------------|-----------|----------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 | | |
| | VND | VND | | |
| Tiền mặt | 438.117.702 | 547.027.537 | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.906.700.107 | 70.610.388.394 | | |
| Tiền đang chuyển | 691.230.000 | - | | |
| Các khoản tương đương tiền | 29.200.000.000 | - | | |
| | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 39.236.047.809 | 71.157.415.931 | | |

5. Các khoản nợ tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản cho khách hàng và nhà cung cấp vay với thời gian đáo hạn dưới 1 năm kể từ ngày giải ngân và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng. Các khoản cho vay và tiền gửi này hưởng lãi suất năm từ 4,75% đến 11,0% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 8,0% đến 11,0%).

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Ph i t h u t c á c c ô n g | | |
| Thương mại | 164.556.061.288 | 944.981.769 |
| Ph i t h u t c ô n g t y c o n | | |
| Thương mại | 1.112.598.430 | - |
| Ph i t h u t l i ê n q u a n k h á c c ô n g t y | | |
| Thương mại | 1.002.993.401 | - |

Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm ngày 30 tháng 6 năm 2015
 (theo)

M B 09 –DN

Phải thu thương mại từ các cổ đông, công ty con và các công ty liên quan khác không được đảm bảo bằng tài sản, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 15 – 20 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản phải thu với giá trị là 342.185 triệu VND (30/6/2014: 509.951 triệu VND) được yêu cầu thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trả trước cho người bán bao gồm khoản trả trước cho các bên liên quan sau:

| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|--|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| T r ả t r ư ợ c c h o c á c c ô đ ồ n g | | |
| Thương mại | 164.705.792.455 | 26.149.190.734 |
| T r ả t r ư ợ c c á c c ô n g t ỷ l iên q uan k há c | | |
| Thương mại | 26.507.154.492 | 14.483.325.001 |

Khoản trả trước cho các cổ đông và các công ty liên quan khác không được đảm bảo bằng tài sản và hưởng lãi suất năm dao động từ 8,2% đến 8,5% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 7,8% đến 8,5%).

Trong khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn khác có khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía | 99.115.995.937 | 159.195.266.329 |
| Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía | 17.648.398.812 | 38.857.028.969 |
| | 116.764.394.749 | 198.052.295.298 |

Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất tháng cố định là 0,9% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 0,9% mỗi tháng). Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được thu hồi trong thời hạn từ 1 đến 4 năm kể từ ngày giải ngân.

Trong kỳ, Công ty đã cân trừ 180.702.035.285 VND khoản trả trước cho và lãi phải thu từ nông dân trồng mía với mía nguyên liệu mua từ nông dân (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 159.358.141.952 VND).

Công ty Cổ phần Nông Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2015
 (tiếp)

M B 09 –DN

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Mua cổ phần chưa nhận số cổ đông | 6.838.200.700 | - |
| Phải thu lãi từ nông dân trồng mía | 2.852.868.841 | 4.040.313.984 |
| Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía | - | 175.370.435 |
| Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên | 158.634.673 | 313.232.085 |
| Phải thu khác | 949.569.744 | 1.120.877.769 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 10.799.273.958 | 5.649.794.273 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

7. Hàng tồn kho

| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|--------------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | 74.802.031.217 |
| Nguyên vật liệu | 54.209.965.390 | 66.021.159.445 |
| Công cụ và dụng cụ | 14.901.818.581 | 14.281.501.555 |
| Sản xuất kinh doanh dở dang | 38.673.827.576 | 51.633.944.932 |
| Thành phẩm | 579.561.686.615 | 603.101.305.726 |
| Hàng hóa | 12.088.479.097 | 24.803.279.242 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 699.435.777.259 | 834.643.222.117 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (452.802.804) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 699.435.777.259 | 834.190.419.313 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 393.350 triệu VND (30/6/2014: 702.034 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm ngày 30 tháng
(theo)

M B 09 -DN

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

| | T 1/7/2014 30/6/2015 VND | T 1/1/2014 30/6/2014 VND |
|---------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 452.802.804 | - |
| Tăng dự phòng trong kỳ | - | 452.802.804 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (452.802.804) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | - | 452.802.804 |
| | <hr/> | <hr/> |

8. Tài sản hữu hình

| | Nhà cửa vật ki VND | Máy móc và thi VND | Dụng cụ vận phò VND | Phong vận chu VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 165.314.403.558 | 750.731.080.708 | 9.492.085.216 | 26.903.016.544 | 952.440.586.026 |
| Tăng trong kỳ | - | 4.561.106.407 | 1.152.569.979 | 2.502.762.364 | 8.216.438.750 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 40.089.577.678 | 34.666.846.115 | 328.395.637 | 3.916.587.254 | 79.001.406.684 |
| Phân loại lại | 1.338.636.348 | (1.338.636.348) | - | - | - |
| Thanh lý | - | (7.088.607.127) | - | (332.221.712) | (7.420.828.839) |
| Số dư cuối kỳ | 206.742.617.584 | 781.531.789.755 | 10.973.050.832 | 32.990.144.450 | 1.032.237.602.621 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 83.729.907.119 | 323.930.764.705 | 4.410.760.956 | 10.565.332.392 | 422.636.765.172 |
| Khấu hao trong kỳ | 7.897.764.154 | 38.264.147.371 | 913.335.930 | 2.752.514.209 | 49.827.761.664 |
| Phân loại lại | 65.200.335 | (65.200.335) | - | - | - |
| Thanh lý | - | (2.833.314.843) | - | (332.221.712) | (3.165.536.555) |
| Số dư cuối kỳ | 91.692.871.608 | 359.296.396.898 | 5.324.096.886 | 12.985.624.889 | 469.298.990.281 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 81.584.496.439 | 426.800.316.003 | 5.081.324.260 | 16.337.684.152 | 529.803.820.854 |
| Số dư cuối kỳ | 115.049.745.976 | 422.235.392.857 | 5.648.953.946 | 20.004.519.561 | 562.938.612.340 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 113.257 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2014: 106.662 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 281.769 triệu VND (30/6/2014: 434.373 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

9. Tài sản không vô hình

| | Quyển số VND | Chi phí phát t VND | Phân m vi tính VND | T n g VND |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 14.759.072.958 | 2.826.617.042 | 1.012.441.931 | 18.598.131.931 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | - | 769.750.000 | 769.750.000 |
| Số dư cuối kỳ | 14.759.072.958 | 2.826.617.042 | 1.782.191.931 | 19.367.881.931 |
| Giá trị hao | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.153.984.910 | 2.617.236.925 | 346.090.052 | 10.117.311.887 |
| Khấu hao trong kỳ | 751.930.285 | 61.193.439 | 196.537.142 | 1.009.660.866 |
| Số dư cuối kỳ | 7.905.915.195 | 2.678.430.364 | 542.627.194 | 11.126.972.753 |
| Giá trị còn | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.605.088.048 | 209.380.117 | 666.351.879 | 8.480.820.044 |
| Số dư cuối kỳ | 6.853.157.763 | 148.186.678 | 1.239.564.737 | 8.240.909.178 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 2.228 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2014: 1.256 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 1.002 triệu VND (30/6/2014: 6.107 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

M B 09 -DN

10. Xây dựng cơ bản dở dang

| | T 1/7/2014 30/6/2015 VND | T 1/1/2014 30/6/2014 VND |
|---------------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 121.495.589.838 | 106.204.175.427 |
| Tăng trong kỳ | 87.427.435.576 | 47.234.048.649 |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình | - | 4.309.116.363 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (79.001.406.684) | (35.963.306.420) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (769.750.000) | - |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | (288.444.181) |
| | | |
| Số dư cuối kỳ | 129.151.868.730 | 121.495.589.838 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang tại trụ sở chính | 43.118.292.657 | 12.582.520.178 |
| Dự án sản xuất mía đường đặt tại Campuchia (*) | 39.682.376.555 | 39.682.376.555 |
| Dự án sản xuất mía đường đặt tại sông Vàm Cỏ | 23.512.406.107 | 23.512.218.727 |
| Xây dựng cơ bản dở dang tại Thành Long | 13.165.047.891 | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang tại Trị An | 7.705.677.957 | 15.580.147.284 |
| Xây dựng cơ bản dở dang tại Tây Ninh | 1.968.067.563 | 30.138.327.094 |
| | | |
| | 129.151.868.730 | 121.495.589.838 |

- (*) Ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng với Brightway Group Co. Ltd để chuyển giao dự án này với giá trị chuyển giao là 2.026.740 USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các thủ tục và tài liệu liên quan đến việc bán dự án này chưa được hoàn thành, do đó xây dựng cơ bản dở dang chưa được ghi giảm trên các báo cáo tài chính này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 5.596 triệu VND (30/6/2014: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

11. C á c k h o n u t t à i c h í n h d à i h n

| | 30/6/2015 | | | | 30/6/2014 | | | |
|--|-----------|---------------|-----------|------------------|-----------|---------------|-----------|------------------|
| | S l | % v s h q u y | % v b i i | VND | S l | % v s h q u y | % v b i i | VND |
| u t v n c h s h u | | | | | | | | |
| S Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi (i) | - | 100% | 100% | 22.000.000.000 | - | 100% | 100% | 22.000.000.000 |
| u t v n c h s h u l i ê n k t | | | | | | | | |
| S Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công (ii) | 720.000 | 24,00% | 24,00% | 7.200.000.000 | 720.000 | 24,00% | 24,00% | 7.200.000.000 |
| u t d à i h n k h á c v | | | | | | | | |
| S Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | 750.000 | 5,00% | 5,00% | 9.000.000.000 | 750.000 | 5,00% | 5,00% | 9.000.000.000 |
| S Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai | 4.046.196 | 10,37% | 10,37% | 58.262.552.034 | 4.046.196 | 10,37% | 10,37% | 58.262.552.034 |
| S Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa | 400.920 | 0,66% | 0,66% | 4.792.591.350 | 400.920 | 0,66% | 0,66% | 4.792.591.350 |
| S Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang | 313.852 | 6,97% | 6,97% | 5.649.336.000 | - | - | - | - |
| | | | | 77.704.479.384 | | | | 72.055.143.384 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | | | (12.124.335.245) | | | | (10.112.819.634) |
| | | | | 94.780.144.139 | | | | 91.142.323.750 |

- (i) Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi (“Hải Vi”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 7 năm 2010. Trụ sở chính của Hải Vi đặt tại Thôn Thành Tân, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là trồng mía, sản xuất và kinh doanh phân bón và vật tư nông nghiệp.
- (ii) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công (“Mía đường Thành Thành Công”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. Trụ sở chính của Mía đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống, phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.

Biến động của các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

| | T 1/7/2014 n 30 / VND | T 1 / 1 / n 30 / VND |
|---------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 101.255.143.384 | 90.220.063.384 |
| Tăng trong kỳ | 5.649.336.000 | 11.035.080.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>106.904.479.384</u> | <u>101.255.143.384</u> |

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | T 1/7/2014 30/6/2015 VND | T 1/1/2014 30/6/2014 VND |
|------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 10.112.819.634 | 4.264.227.234 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 2.011.515.611 | 5.848.592.400 |
| Số dư cuối kỳ | <u>12.124.335.245</u> | <u>10.112.819.634</u> |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | T 1/7/2014 30/6/2015 VND | T 1 / 1 / n 3 0 / VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 4.601.106.573 | 6.720.818.466 |
| Tăng trong kỳ | 1.425.273.756 | 576.392.316 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 288.444.181 |
| Phân bổ trong kỳ | (4.152.969.728) | (2.984.548.390) |
| Số dư cuối kỳ | 1.873.410.601 | 4.601.106.573 |

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) *V « k " u p ð ý j w " j q j p " n k "*

30/6/2015
VND

30/6/2014
VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
 Chi phí phải trả

264.500.810
 7.151.191.274

-
 -

Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại

7.415.692.084

-

Phân loại trên bảng cân đối kế toán
 Tài sản dài hạn khác

7.415.692.084

-

(ii) *D k p " p i " e " e " e j ' p j " n e j " v o " v j k " v t q p i " m*

c g h i
 t r o n g b á
 q u h o
 kinh doanh
 VND

30/6/2014
VND

30/6/2015
VND

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
 Chi phí phải trả

- 264.500.810
 - 7.151.191.274

264.500.810
 7.151.191.274

- 7.415.692.084

7.415.692.084

14. Vay ngắn hạn

| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 1.074.954.379.975 | 1.131.301.799.032 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21) | 36.378.969.415 | 47.420.976.571 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.111.333.349.390 | 1.178.722.775.603 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | L o | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|--|------------|------------------|------------------|
| | t i | VND | VND |
| § Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a) | VND | 257.484.978.534 | 177.396.807.072 |
| § Khoản vay 2 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a) | USD | 132.722.964.000 | - |
| § Khoản vay 3 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Thương mại Chinatrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b) | VND | 43.853.711.674 | 82.950.000.000 |
| § Khoản vay 4 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (c) | VND | 34.081.070.000 | 170.979.040.000 |
| § Khoản vay 5 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (d) | USD | 56.453.760.000 | 53.813.591.460 |
| § Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (e) | VND | 51.737.418.415 | 133.333.722.670 |
| § Khoản vay 7 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 (f) | VND | 292.095.480.743 | 119.921.509.735 |
| § Khoản vay 8 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (g) | VND | 57.935.351.615 | 59.604.861.306 |
| § Khoản vay 9 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (h) | VND | 86.346.113.344 | 99.939.163.888 |
| § Khoản vay 10 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | VND | 45.000.000.000 | - |
| § Khoản vay 11 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hà Nội (i) | VND | 17.243.531.650 | - |

Công ty Cổ phần Nông Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30 tháng 6 năm 2015
 (tiếp)

M B 09 –DN

| | L o t i | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| § Khoản vay 12 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND | - | 62.375.485.000 |
| § Khoản vay 13 từ Ngân hàng Far East National Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | USD | - | 53.083.901.975 |
| § Khoản vay 14 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận | VND | - | 45.120.315.120 |
| § Khoản vay 15 từ Ngân hàng TNHH Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND | - | 38.859.433.072 |
| § Khoản vay 16 từ Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND | - | 33.923.967.734 |
| | | 1.074.954.379.975 | 1.131.301.799.032 |

Các khoản vay bằng VND và USD chịu lãi suất năm lần lượt từ 5,23% đến 6,0% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 4,5% đến 7,65%) và 2,5% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 2,25% đến 3,0%).

- (a) Các khoản vay này có hạn mức tối đa là 500.000 triệu VND (30/6/2014: 300.000 triệu VND). Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long và máy móc với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 1.002 triệu VND và 372 triệu VND (30/6/2014: lần lượt là 1.157 triệu VND, 1.295 triệu VND và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ 200.000 triệu VND).
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 65.340 triệu VND hoặc 3 triệu USD (30/6/2014: 95.702 triệu VND hoặc 4,5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 98.010 triệu VND (30/6/2014: 140.946 triệu VND).
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 261.360 triệu VND hoặc 12 triệu USD (30/6/2014: 253.000 triệu VND hoặc 12 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 163.350 triệu VND (30/6/2014: 191.403 triệu VND).
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa chung với hạn mức của khoản vay (c) là 261.360 triệu VND hoặc 12 triệu USD (30/6/2014: 253.000 triệu VND hoặc 12 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 163.350 triệu VND (30/6/2014: 191.403 triệu VND).
- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 120.000 triệu VND (30/6/2014: 150.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND (30/6/2014: 100.000 triệu VND).

- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 300.000 triệu VND (30/6/2014: 300.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu Vinamilk với giá trị ghi sổ lần lượt là 130.000 triệu VND và 30.825 triệu VND (30/6/2014: hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 119.922 triệu VND). Ngoài ra các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế đã ký kết với Vinamilk trước ngày 30 tháng 6 năm 2015 mà vẫn còn hiệu lực thi hành và các hợp đồng kinh tế sẽ ký kết với Vinamilk cho tới ngày đáo hạn của khoản vay này, cũng được dùng để thế chấp cho khoản vay này.
- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60.000 triệu VND (30/6/2014: 60.000 triệu VND). Khoản vay này được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND (30/6/2014: 100.000 triệu VND). Khoản vay này được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (i) Các khoản vay này có hạn mức tối đa là 108.900 triệu VND hoặc 5 triệu USD. Các khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 50.000 triệu VND.

15. P h i t r n g i b á n

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả các cổ đông | 1.463.387.918 | 19.406.030 |
| Phải trả công ty con | 7.284.113.719 | 3.694.199.927 |
| Phải trả các công ty liên quan khác | 69.305.221.681 | 26.595.000 |

Khoản phải trả thương mại đối với các cổ đông và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 7 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải trả thương mại đối với công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

16. N g i m u a t r t i n t r c

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước từ các công ty liên quan khác | 370.913.853 | 359.941.853 |

Khoản trả trước từ các công ty liên quan khác không được đảm bảo và không chịu lãi.

17. Thu và các khoản thu nhập

| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|----------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.355.823.485 | 6.946.271.409 |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.737.628.779 | 86.432.042 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 32.414 | 305.845.870 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 140.474.554 | - |
| Các loại thuế khác | 5.108.400 | 169.089.864 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 20.239.067.632 | 7.507.639.185 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

18. Chi phí phi tài sản

| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí nhập hàng | 61.849.665.630 | - |
| Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9.732.856.537 | - |
| Chi phí vận chuyển | 257.600.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 1.352.989.796 | 1.705.360.065 |
| Chiết khấu bán hàng và khuyến mãi | 4.492.793.057 | 1.966.863.130 |
| Chi phí khác | 5.721.497.295 | 1.379.697.547 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 83.407.402.315 | 5.051.920.742 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

19. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Phải trả cho Brightway Group Co., Ltd (*) | 33.172.706.250 | - |
| Khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | 3.917.392.948 | 3.300.610.989 |
| Cổ tức phải trả | 1.745.210.200 | 33.158.099.700 |
| Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối | 1.073.913.713 | - |
| Khoản vay từ Công đoàn | - | 13.906.050.812 |
| Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ phải trả cho nông dân trồng mía | 298.078.406 | 407.753.134 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | 911.977.763 | 702.385.831 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được | 692.750.000 | 135.350.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.488.493.379 | 2.351.401.296 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 46.300.522.659 | 53.961.651.762 |

(*) Khoản phải trả cho Brightway Group Co., Ltd thể hiện khoản trả trước của Brightway Group Co., Ltd để chuyển giao dự án sản xuất mía đường đặt tại Campuchia (Thuyết minh 10).

20. Quê khen thưởng và phúc lợi

Biên động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

| | T 1/7/2014 n 30 / VND | T 1 / 1 / n 30 / VND |
|----------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 6.134.615.866 | 9.357.345.132 |
| Tăng trong kỳ | 5.318.202.499 | 4.668.590.197 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (5.462.061.374) | (7.891.319.463) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 5.990.756.991 | 6.134.615.866 |

21. Vay dài hạn

| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|---|------------------|------------------|
| Vay dài hạn | 103.420.129.194 | 121.271.931.504 |
| Hoàn trả trong vòng mười hai tháng (Thuyết minh 14) | (36.378.969.415) | (47.420.976.571) |
| Hoàn trả sau mười hai tháng | 67.041.159.779 | 73.850.954.933 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

| | L o t i | N m á o | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|--|------------|------------|------------------|------------------|
| § Khoản vay 1 từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a) | VND | 2018 | 14.718.029.289 | 18.397.536.611 |
| § Khoản vay 2 từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh (b) | VND | 2020 | 9.255.969.000 | 11.268.939.800 |
| § Khoản vay 3 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (c) | VND | 2015 | 2.400.000.000 | 11.800.000.000 |
| § Khoản vay 4 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (d) | VND | 2015 | 849.825.000 | 4.249.825.000 |
| § Khoản vay 5 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (e) | VND | 2017 | 18.182.701.572 | 26.264.701.572 |
| § Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (f) | VND | 2018 | 4.803.185.030 | 6.555.185.030 |
| § Khoản vay 7 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (g) | VND | 2018 | 8.594.120.640 | - |
| § Khoản vay 8 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (h) | VND | 2018 | 7.775.298.684 | - |
| § Khoản vay 9 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Nai (i) | VND | 2015 | 3.645.442.356 | 10.756.877.988 |

C ô n g t y C p h n n g B i ê n H ò a
T h u y t m i n h b á o c h á o t à m i k h ú n t h ú r c i ê m g g à y 3 0 t h
(t h e o) p

M B 09 –DN

| | L o | N m | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
|---|------------|------------|------------------|------------------|
| | t i | á o | VND | VND |
| § Khoản vay 10 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Nai (j) | VND | 2018 | 18.766.836.907 | 26.035.465.503 |
| § Khoản vay 11 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk (k) | VND | 2021 | 14.428.720.716 | - |
| § Khoản vay 12 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | VND | 2014 | - | 5.943.400.000 |
| | | | 103.420.129.194 | 121.271.931.504 |

Các khoản vay chịu lãi suất năm từ 3,9% đến 10,0% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 3,9% đến 12,9%).

- (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 51.513 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 4 kỳ hàng năm bằng nhau, mỗi kỳ trả 3.680 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 20 tháng 9 năm 2018.
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 30.195 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 9 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.006 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 198 triệu VND vào ngày 15 tháng 4 năm 2020.
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc tại nhà máy Biên Hòa với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 19.079 triệu VND (30/6/2014: 22.690 triệu VND) và nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và dụng cụ văn phòng tại nhà máy Tây Ninh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 66.026 triệu VND (30/6/2014: 74.713 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được hoàn trả vào ngày 22 tháng 9 năm 2015.
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7.700 triệu VND và được đảm bảo bằng phương tiện vận chuyển với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 8.034 triệu VND (30/6/2014: 10.390 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được hoàn trả vào ngày 21 tháng 9 năm 2015.
- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc tại nhà máy Tây Ninh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 109.056 triệu VND (30/6/2014: 114.810 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 8 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 2.021 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 2.019 triệu VND vào ngày 8 tháng 8 năm 2017.

- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 24.000 triệu VND và cùng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp cho khoản vay (e) trên từ ngân hàng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 2014. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 11 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 437 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 26 tháng 3 năm 2018.
- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.708 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9.922 triệu VND. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 13 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 614 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 612 triệu VND vào ngày 22 tháng 10 năm 2018.
- (h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.236 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 1.887 triệu VND và xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 2.740 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 12 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 640 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 95 triệu VND vào ngày 5 tháng 9 năm 2018.
- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 32.000 triệu VND và được đảm bảo bằng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị văn phòng và phương tiện vận chuyển với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 67.393 triệu VND (30/6/2014: 73.206 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 2 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.778 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 89 triệu VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- (j) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 48.212 triệu VND và cũng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp cho khoản vay (i) trên từ ngân hàng này (30/6/2014: máy móc và thiết bị tại nhà máy Trị An với giá trị còn lại là 92.692 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 10 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.817 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 596 triệu VND vào ngày 31 tháng 1 năm 2018.
- (k) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 26.000 triệu VND và được đảm bảo bằng xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 2.857 triệu VND. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 13 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.034 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 980 triệu VND vào ngày 8 tháng 12 năm 2021.

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn chủ sở hữu VND | Quỹ phát triển VND | Quỹ dự trữ tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------|
| Số đầu kỳ 1 tháng 1 năm 2014 | 629.949.180.000 | 39.817.240.000 | 105.138.664.571 | 31.036.946.843 | 41.848.242.528 | 847.790.273.942 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 44.318.354.160 | 44.318.354.160 |
| Cổ tức | - | - | - | - | (31.497.459.000) | (31.497.459.000) |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (4.668.590.197) | (4.668.590.197) |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 1.945.245.915 | 1.945.245.915 | (3.890.491.830) | - |
| Số cuối kỳ 30 tháng 12 năm 2014 | 629.949.180.000 | 39.817.240.000 | 107.083.910.486 | 32.982.192.758 | 46.110.055.661 | 855.942.578.905 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 97.939.764.574 | 97.939.764.574 |
| Cổ tức (Thuyết minh 24) | - | - | - | - | (31.497.459.000) | (31.497.459.000) |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 20) | - | - | - | - | (5.318.202.499) | (5.318.202.499) |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 2.215.917.708 | 2.215.917.708 | (4.431.835.416) | - |
| Trích tiền thưởng vượt kế hoạch | - | - | - | - | (2.616.781.959) | (2.616.781.959) |
| Số đầu kỳ 30 tháng 12 năm 2015 | 629.949.180.000 | 39.817.240.000 | 109.299.828.194 | 35.198.110.466 | 100.185.541.361 | 914.449.900.021 |

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| Vốn cổ phần phát hành - mệnh giá | 30/6/2015 | | 30/6/2014 | |
|-------------------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
| | Số | Giá trị VND | Số | Giá trị VND |
| Cổ phiếu phổ thông | 62.994.918 | 629.949.180.000 | 62.994.918 | 629.949.180.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 62.994.918 | 629.949.180.000 | 62.994.918 | 629.949.180.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Cổ tức

Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 31.497 triệu VND tương đương 500 VND mỗi cổ phiếu cho cổ tức của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 31.497 triệu VND).

25. Các quỹ tích lũy vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm đối phó với những rủi ro kinh doanh chung của Công ty trong tương lai.

26. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | T 1/7/2014 n 30 / VND | T 1 / 1 / n 30 / VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| § Bán hàng | 2.979.813.670.322 | 1.258.648.702.506 |
| § Cung cấp dịch vụ | 15.036.861.257 | 4.889.019.461 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.994.850.531.579 | 1.263.537.721.967 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| § Chiết khấu thương mại | (5.243.282.561) | (3.894.162.289) |
| § Hàng bán bị trả lại | (7.410.310.569) | (154.410.277) |
| § Giảm giá hàng bán | (1.303.745.142) | - |
| § Thuế tiêu thụ đặc biệt | (123.862.468) | (1.029.408.139) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (14.081.200.740) | (5.077.980.705) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Doanh thu thuần | 2.980.769.330.839 | 1.258.459.741.262 |

27. Giá vốn hàng bán

| | T 1/7/2014 n 30 / VND | T 1 / 1 / n 30 / VND |
|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán của: | | |
| § Hàng hóa đã bán | 2.628.686.468.794 | 1.082.782.584.411 |
| § Dịch vụ đã cung cấp | 8.051.696.254 | 2.226.422.767 |
| § Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 452.802.804 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.636.738.165.048 | 1.085.461.809.982 |

28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | T 1/7/2014 n 30 / VND | T 1 / 1 / n 30 / VND |
|--|-----------------------------|----------------------------|
| Lãi từ tiền gửi ngân hàng | 410.961.667 | 696.890.342 |
| Lãi từ khoản trả trước cho nông dân trồng mía | 17.531.327.352 | 9.698.433.443 |
| Lãi từ trả trước cho người bán và cho các công ty khác vay | 19.018.959.713 | 18.618.824.843 |
| Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng | 5.717.951.690 | 2.734.761.500 |
| Thu nhập cổ tức | 2.223.558.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện | 2.961.042.476 | 481.748.625 |
| | 47.863.800.898 | 32.230.658.753 |

29. Chi phí tài chính

| | T 1/7/2014 n 30 / VND | T 1 / 1 / n 30 / VND |
|--|-----------------------------|----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 67.197.422.177 | 45.141.207.971 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 2.011.515.611 | 5.848.592.400 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện | 4.799.161.782 | 1.593.589.731 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 880.799.429 | 131.939.929 |
| Chi phí tài chính khác | 20.750.000 | 187.774.650 |
| | 74.909.648.999 | 52.903.104.681 |

30. Thu nhập khác

| | T 1/7/2014 n 30 / VND | T 1 / 1 / n 30 / VND |
|--|-----------------------------|----------------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | 4.784.965.410 | 1.229.045.456 |
| Hoàn thuế bảo vệ môi trường | 2.477.800.000 | - |
| Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ | 123.553.051 | - |
| Thu nhập khác | 865.748.480 | 467.013.575 |
| | 8.252.066.941 | 1.696.059.031 |

31. Chi phí khác

| | T 1/7/2014 n 30 / VND | T 1 / 1 / n 30 / VND |
|--|-----------------------------|----------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý | 4.255.292.284 | 397.411.944 |
| Chi phí khác | 647.370.000 | 542.500.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 4.902.662.284 | 939.911.944 |
| | <hr/> | <hr/> |

32. Thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng

| | T 1/7/2014 n 30 / VND | T 1 / 1 / n 30 / VND |
|--|-----------------------------|----------------------------|
| Chi phí khấu hao | | |
| Ký hiện hành | 34.961.120.858 | 12.593.841.019 |
| | <hr/> | <hr/> |
| (Lãi)/chi phí thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời | (7.415.692.084) | 305.624.415 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí thuế thu nhập | 27.545.428.774 | 12.899.465.434 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính năm kết thúc tính đến ngày 30 tháng 12 năm 2014
 (tiếp)

M B 09 -DN

(b) Lợi nhuận trước thuế

| | T 1/7/2014 | T 1 / 1 / |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | n 30 / | n 30 / |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 125.485.193.348 | 57.217.819.594 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 27.606.742.537 | 12.587.920.311 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 427.868.997 | 311.545.123 |
| Thu nhập không chịu thuế | (489.182.760) | - |
| | 27.545.428.774 | 12.899.465.434 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và mức này sẽ giảm xuống còn 20% từ năm 2016 trở đi.

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) *Vpiswcp*

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và xem xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) *Mjwpi"swp"n"t"k"tq*

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho nông dân trồng mía và các khoản đầu tư vào công cụ nợ.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|--|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền | (*) | 38.797.930.107 | 70.610.388.394 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – tiền gửi có kỳ hạn | (*) | 5.000.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – cho vay | (**) | 77.921.461.456 | 31.052.571.428 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | (***) | 407.723.044.518 | 269.250.668.007 |
| Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía | (****) | 105.094.712.852 | 189.368.604.039 |
| | | 634.537.148.933 | 560.282.231.868 |

(*) **Vk p " i k " : p' iv kp 'p j' « , p p' è " m j w { p p' v x p' v k p p' i " k k e p**

Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(**) **Các m j q p " w " v " v écho'vay j p j " p i p " j p**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản cho khách hàng và nhà cung cấp vay. Công ty có thể chịu rủi ro tín dụng nếu khách hàng và nhà cung cấp không có khả năng trả nợ. Ban Tổng Giám đốc liên tục giám sát tình hình tài chính của khách hàng và nhà cung cấp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng này.

Công ty tin rằng, không có khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn nào cần thiết phải lập cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn này.

(***) **R j k m j' j w j' " j « p i " x « " r j k " v j w " m j " e**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Ngoài ra, khách hàng cần phải ứng tiền trước đối với tất cả các yêu cầu mua hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 45 đến 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 45 đến 60 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm.

Phải thu khách hàng và phải thu khác chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Dựa vào lịch sử vi phạm về việc trả nợ, Công ty tin rằng, ngoại trừ các khoản dự phòng đã lập, không có khoản dự phòng nào khác cần thiết phải lập cho khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Trong hạn | 384.166.278.793 | 205.283.994.462 |
| Quá hạn từ 0 – 30 ngày | 18.598.506.517 | 59.570.545.709 |
| Quá hạn từ 31 – 180 ngày | 4.306.939.492 | 4.129.459.125 |
| Quá hạn trên 180 ngày | 2.028.800.106 | 1.438.708.041 |
| | 409.100.524.908 | 270.422.707.337 |

(****) *E " e " m j q p " v t " v t e " e j q " p 1/2 p i " f - p " v t p i " o ¶ c*

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản trả trước cho nông dân trồng mía chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng hộ nông dân. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách trả trước mà theo đó mỗi yêu cầu hỗ trợ tài chính từ hộ nông dân được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng thu hồi trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện đầu tư và thu hồi vốn chuẩn cho hộ nông dân đó. Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Hơn nữa, hộ nông dân được yêu cầu phải bán tất cả mía của họ cho Công ty và khoản này sẽ được cần trừ vào khoản trả trước tương ứng. Khoản trả trước được hoàn trả theo lịch trình được thống nhất giữa nông dân và Công ty. Hộ nông dân có số dư trả trước quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục nhận khoản đầu tư mới.

Dựa vào lịch sử vi phạm về việc trả nợ, Công ty tin rằng, ngoại trừ các khoản dự phòng đã lập, không có khoản dự phòng nào khác cần thiết phải lập cho các khoản trả trước cho nông dân trồng mía tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tuổi nợ của các khoản trả trước cho nông dân trồng mía như sau:

| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Trong hạn | 108.097.101.699 | 190.095.903.671 |
| Quá hạn từ 31 – 180 ngày | - | 461.893.921 |
| Quá hạn trên 180 ngày | 8.667.293.050 | 7.494.497.706 |
| | 116.764.394.749 | 198.052.295.298 |

Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm ngày 30 tháng
(theo)

M B 09 -DN

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | T 1/7/2014 n 30 / VND | T 1 / 1 / n 30 / VND |
|------------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 9.855.730.589 | 6.564.925.436 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 3.827.377.583 | 3.531.537.138 |
| Hoàn nhập | (589.644.924) | (240.731.985) |
| Sử dụng dự phòng | (46.300.961) | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>13.047.162.287</u> | <u>9.855.730.589</u> |

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện khó khăn về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

| | Giá trị ghi s VND | Dòng tiếp h p VND | Trong vòng 1 n m VND | 1 – 2 n r VND | 2 – 5 n r VND | H n 5 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 1.074.954.379.975 | 1.090.533.651.990 | 1.090.533.651.990 | - | - | - |
| Phải trả người bán | 119.020.649.252 | 119.020.649.252 | 119.020.649.252 | - | - | - |
| Phải trả người lao động | 21.615.193.302 | 21.615.193.302 | 21.615.193.302 | - | - | - |
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 46.300.522.659 | 46.300.522.659 | 46.300.522.659 | - | - | - |
| Chi phí phải trả | 83.407.402.315 | 83.407.402.315 | 83.407.402.315 | - | - | - |
| Vay và nợ dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 103.420.129.194 | 118.051.819.621 | 43.527.763.326 | 33.808.617.398 | 36.269.300.052 | 4.446.138.845 |
| Nợ dài hạn khác | 532.640.000 | 532.640.000 | - | 532.640.000 | - | - |
| | 1.449.250.916.697 | 1.479.461.879.139 | 1.404.405.182.844 | 34.341.257.398 | 36.269.300.052 | 4.446.138.845 |

Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa
Thuyết minh tài chính độc lập năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp)
M B 09 -DN

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

| | Giá trị ghi s VND | Dòng tiếp VND | Trong vòng 1 n m VND | 1 - 2 n r VND | 2 - 5 n r VND | H n 5 VND |
|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 1.131.301.799.032 | 1.149.596.656.454 | 1.149.596.656.454 | - | - | - |
| Phải trả người bán | 93.068.208.618 | 93.068.208.618 | 93.068.208.618 | - | - | - |
| Phải trả người lao động | 23.146.291.584 | 23.146.291.584 | 23.146.291.584 | - | - | - |
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 53.961.651.762 | 55.004.605.573 | 55.004.605.573 | - | - | - |
| Chi phí phải trả | 5.051.920.742 | 5.051.920.742 | 5.051.920.742 | - | - | - |
| Vay và nợ dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 121.271.931.504 | 139.900.811.807 | 57.032.862.204 | 36.190.797.206 | 45.451.800.300 | 1.225.352.097 |
| Nợ dài hạn khác | 1.555.540.000 | 1.555.540.000 | - | 1.555.540.000 | - | - |
| | 1.429.357.343.242 | 1.467.324.034.778 | 1.382.900.545.175 | 37.746.337.206 | 45.451.800.300 | 1.225.352.097 |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD), Euro (EUR) và Đô la Úc (AUD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

phần tiếp theo của báo cáo tài chính năm kế toán thứ chín ngày 30 tháng 12 năm 2015

Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

| | 30/6/2015 | | 30/6/2014 | | |
|------------------------------------|-------------|-----|-------------|-------|---------|
| | USD | EUR | USD | EUR | AUD |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.628 | 250 | 174.314 | 250 | - |
| Phải thu khách hàng | 106.503 | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | (199.374) | - | (2.532.531) | (505) | (2.650) |
| Vay ngắn hạn | (8.685.800) | - | (5.026.449) | - | - |
| Chi phí phải trả | (3.447) | - | - | - | - |
| | (8.779.490) | 250 | (7.384.666) | (255) | (2.650) |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

| | Tỷ giá hối đoái ngày | |
|-------|----------------------|------------------|
| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| 1 USD | 21.780 | 21.267 |
| 1 EUR | 25.532 | 28.882 |
| 1 AUD | 16.592 | 19.887 |

Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính kèm ngày 30 tháng 6 năm 2015
 (theo)

M B 09 –DN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 2014. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

| | nhận lợi nhuận sau thuế VND |
|----------------------|--|
| 30/6/2015 | |
| USD (mạnh thêm 2%) | (2.982.989.758) |
| EUR (yếu đi 12%) | (597.449) |
| 30/6/2014 | |
| USD (mạnh thêm 1%) | (1.224.987.596) |
| EUR (mạnh thêm 0,3%) | (17.234) |
| AUD (mạnh thêm 7%) | (2.877.450) |

(ii) Tác động của lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

| | Giá trị 30/6/2015 VND | Giá trị 30/6/2014 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Các công cụ tài chính có | | |
| Các khoản tương đương tiền | 29.200.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 82.921.461.456 | 31.052.571.428 |
| Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía | 116.764.394.749 | 189.368.604.039 |
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | - | (13.906.050.812) |
| Vay dài hạn (*) | (32.568.118.929) | (35.609.876.411) |
| | 196.317.737.276 | 170.905.248.244 |
| Các công cụ tài chính có | | |
| Tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển | 9.597.930.107 | 70.610.388.394 |
| Vay ngắn hạn | (1.074.954.379.975) | (1.131.301.799.032) |
| Vay dài hạn | (70.852.010.265) | (85.662.055.093) |
| | (1.136.208.460.133) | (1.146.353.465.731) |

(*) Vay dài hạn có lãi suất cố định từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai, từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh và từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Ngân Hàng
Thủy Minh Báo **chi nhánh** **Khố** **Đà Nẵng** **khí** **thứ** **đ** **ngày** **30** **t** **h**
(theo)

M B 09 -DN

Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất. Việc tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm 8.862 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 8.942 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

| | Giá trị 30/6/2015 VND | ghị 30/6/2014 VND |
|---|--|--|
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu: | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.797.930.107 | 70.610.388.394 |
| - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 82.921.461.456 | 31.052.571.428 |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác | 407.723.044.518 | 269.250.668.007 |
| - Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía | 105.094.712.852 | 189.368.604.039 |
| Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán: | | |
| - Đầu tư chứng khoán dài hạn | 65.580.144.139 | 61.942.323.750 |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: | | |
| - Phải trả người bán và phải trả khác | 165.321.171.911 | 147.029.860.380 |
| - Nợ phải trả ngắn hạn khác | 105.022.595.617 | 28.198.212.326 |
| - Vay ngắn hạn | 1.074.954.379.975 | 1.131.301.799.032 |
| - Vay dài hạn | 103.420.129.194 | 121.271.931.504 |
| - Nợ phải trả dài hạn khác | 532.640.000 | 1.555.540.000 |

Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin. Các phương pháp sau được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý của mỗi loại công cụ tài chính:

Vk p " x « " e " e " m j q p " v p i " p i h và k e p e " m j q " m j x c p " e " e " p " x " m j " e . " r j k " v j w " m j " e j " j « p i " x « " r j k " v r j k " v t " p i k " d " a p " x « " r j . k " v t " m j " e . " x c { " x « " p

Giá trị ghi sổ xấp xỉ giá trị hợp lý do những công cụ tài chính này có thời gian đáo hạn ngắn.

Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính kèm ngày 30 tháng
(theo)

M B09 -DN

W " v " e j p i " v m j q' " v p t " f e « j k q' f' j p k / p . j i " " p f " v p " v t p i " o c . " x c
 f « k " j p " m j a e

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo yêu cầu của Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường năng động cho các công cụ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường năng động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

34. Các giá trị hợp lý

ng v k à i n h u d o t a n h

T 1 / 7 / T 1 / 1 /
n 3 0 / n 3 0 /
VND VND

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| Cần trừ tiền mua mía với trả trước cho nông dân trồng mía | 162.681.345.520 | 141.945.195.908 |
| Cần trừ tiền mua mía với lãi phải thu từ nông dân trồng mía | 18.020.689.765 | 17.412.946.044 |
| Xây dựng cơ bản dở dang đã phát sinh nhưng chưa thanh toán | 13.229.845.304 | - |

35. Các giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao | |
|--|---------------------|------------------|
| | T 1 / 7 / | T 1 / 1 / |
| | n 30 / | n 30 / |
| | VND | VND |
| Các công ty | | |
| Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa | | |
| Bán hàng hóa | 168.349.548.295 | 59.068.058.365 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 6.781.116.600 | 12.786.360.168 |
| Cho vay | 271.000.000.000 | 196.000.000.000 |
| Thu nhập lãi cho vay | 15.829.830.351 | 7.796.233.176 |
| Vay | 40.000.000.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 292.850.000 | - |
| Mua cổ phiếu | 6.183.836.000 | - |
| Phân phối cổ tức | 9.194.986.000 | - |
| Công ty Cổ phần Mía Ngân Biên Hòa | | |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | 79.048.383.436 | 22.788.415.714 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.649.137.245 | 848.861.686 |
| Phân phối cổ tức | 13.630.296.000 | - |
| Tổng công ty - Công ty TNHH M t | | |
| Phân phối cổ tức | 7.734.143.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ngân Gia Định | | |
| Phân phối cổ tức | 5.278.600.000 | - |
| Cho vay | - | 42.000.000.000 |
| Thu nhập lãi cho vay | - | 982.822.223 |
| Công ty TNHH Ngân Thương Tín | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 13.113.339.984 | 9.203.317.029 |
| Phân phối cổ tức | 2.193.590.000 | - |
| Mua cổ phiếu | 4.891.470.000 | - |
| Bán hàng hóa | 547.619 | - |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH M t Thành Vinh | | |
| Mua mía nguyên liệu | 12.773.267.087 | 12.857.315.680 |
| Bán mía giống | 912.093.923 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 5.054.582.923 | - |
| Thu lãi cho vay | - | 106.660.848 |

Công ty Cổ phần Ngân Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm ngày 30 tháng 12 năm 2015
 (theo)

M B09 -DN

Giá trị giao
 T 1 / 7 / T 1 / 1 /
 30/6/2015 n 30 /
 VND VND

Các bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Thương mại

| | | |
|---|-----------------|----------------|
| Mua đường nguyên liệu và dịch vụ | 120.363.535.485 | 99.805.356.035 |
| Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán | 1.591.101.533 | 2.897.515.629 |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 13.655.673.321 | 3.573.720.789 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 136.363.636 | 318.181.818 |
| Trao đổi đường | - | 5.855.391.410 |
| Phí vận chuyển | - | 22.779.545 |

Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất

| | | |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| Bán hàng hóa | 4.688.381 | - |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 683.324.681 | 492.571.000 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 324.846.363 | - |

Công ty Cổ phần Ngân

| | | |
|---|-----------------|----------------|
| Bán hàng hóa | 16.064.996 | - |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 298.000.000 | 240.000.000 |
| Mua hàng hóa | 622.895.650.999 | 70.766.191.572 |
| Thu lãi cổ tức | 200.460.000 | - |
| Phân phối cổ tức | 116.648.000 | - |
| Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán | 431.027.777 | 862.298.492 |

Công ty Cổ phần Mía

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| Bán hàng hóa | 340.983.357 | 16.142.217 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 132.604.740.182 | 212.377.879.839 |
| Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán | 2.036.454.571 | 3.339.130.960 |

Ban Tặng Giám đốc và Hội

| | | |
|----------------------|---------------|---------------|
| Thù lao | 1.303.169.354 | 450.000.000 |
| Tiền lương và thưởng | 6.600.743.811 | 2.562.476.483 |

36. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|--|------------------|------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 29.997.550.430 | 263.920.658.510 |

(b) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|----------------------------|------------------|------------------|
| Trong vòng một năm | 2.864.200.127 | 3.591.197.940 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 7.409.597.587 | 8.284.645.022 |
| Sau năm năm | 58.041.847.761 | 59.868.519.389 |
| | 68.315.645.475 | 71.744.362.351 |

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo

| | T 1/7/2014 30/6/2015 VND | T 1/1/2014 30/6/2014 VND |
|--|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 2.441.895.558.405 | 1.371.048.457.417 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 147.923.443.901 | 89.951.856.166 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 50.837.422.530 | 22.434.834.901 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 60.995.123.998 | 41.800.353.401 |
| Chi phí khác | 79.364.101.567 | 46.128.923.203 |

Ngày 18 tháng 9 năm 2015

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa
 Chủ tịch